

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các  
công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2025



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Nguyễn Thu Hiền  
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>15.239.620.501.639</b>	<b>10.393.757.226.426</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>6.988.930.235.235</b>	<b>5.677.335.607.288</b>
Tiền	111		86.842.857.828	82.452.718.683
Các khoản tương đương tiền	112		6.902.087.377.407	5.594.882.888.605
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.916.906.200.000</b>	<b>365.174.443.768</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	942.943.000.000	365.174.443.768
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.311.990.097.212</b>	<b>1.704.720.808.025</b>
Phải thu của khách hàng	131		1.141.298.551.323	1.031.310.295.480
Trả trước cho người bán	132		412.967.069.113	329.006.733.591
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	244.977.123.287	244.977.123.287
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	512.747.353.489	99.426.655.667
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.852.874.524.168</b>	<b>2.582.184.604.799</b>
Hàng tồn kho	141		2.885.498.622.196	2.628.204.413.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.624.098.028)	(46.019.808.741)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>168.919.445.024</b>	<b>64.341.762.546</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.749.567.582	22.102.530.593
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		143.362.869.871	40.617.740.102
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		807.007.571	1.621.491.851

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>16.645.382.925.642</b>	<b>17.506.203.219.904</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.681.180.454.502</b>	<b>10.363.272.538.890</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	6.661.769.338.195	3.891.769.338.195
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	1.019.411.116.307	6.471.503.200.695
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.020.724.760.055</b>	<b>5.249.161.875.367</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.349.502.639.664	4.535.134.325.344
<i>Nguyên giá</i>	222		10.006.592.856.698	9.870.271.014.422
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.657.090.217.034)	(5.335.136.689.078)
Tài sản cố định vô hình	227	12	671.222.120.391	714.027.550.023
<i>Nguyên giá</i>	228		2.408.878.919.833	2.408.309.496.258
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.737.656.799.442)	(1.694.281.946.235)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>3.036.345.035</b>	<b>4.165.584.037</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		18.627.973.918	18.627.973.918
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(15.591.628.883)	(14.462.389.881)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>967.568.955.740</b>	<b>332.258.325.951</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	967.568.955.740	332.258.325.951
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>393.862.608.462</b>	<b>346.526.163.816</b>
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	7(c)	393.862.608.462	346.526.163.816
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.579.009.801.848</b>	<b>1.210.818.731.843</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.085.867.235.032	679.819.831.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		393.150.059.220	428.334.861.848
Lợi thế thương mại	269	16	99.992.507.596	102.664.038.627
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>31.885.003.427.281</b>	<b>27.899.960.446.330</b>


*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>15.206.801.334.101</b>	<b>16.572.133.669.028</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.728.384.495.260</b>	<b>14.600.189.597.321</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.847.747.428.658	2.314.639.691.398
Người mua trả tiền trước	312		123.201.492.175	88.127.372.081
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	744.028.619.882	620.265.382.985
Phải trả người lao động	314		94.627.990.594	279.979.125
Chi phí phải trả	315	19	2.490.711.546.175	2.436.249.641.762
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	39.117.277.584	46.129.542.251
Vay ngắn hạn	320	21(a)	7.361.097.614.604	9.066.645.462.131
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.852.525.588	27.852.525.588
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.478.416.838.841</b>	<b>1.971.944.071.707</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	17	14.081.642.602	14.816.762.000
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	30.884.273.220	31.095.393.270
Vay dài hạn	338	21(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		150.014.164.331	150.103.763.003
Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.436.758.688	11.528.153.434
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>16.678.202.093.180</b>	<b>11.327.826.777.302</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>16.678.202.093.180</b>	<b>11.327.826.777.302</b>
Vốn cổ phần	411	23	10.676.207.460.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	23	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.959.075.841	10.486.158.078
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.882.302.618.376	923.140.125.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		353.156.734.126	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		2.529.145.884.250	923.140.125.757
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		696.288.634.388	627.623.298.892
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>31.885.003.427.281</b>	<b>27.899.960.446.330</b>

Người lập:


  
**Phan Thị Thúy Hoa**  
Kế toán Trưởng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người duyệt:

  
**Huỳnh Việt Thăng**  
Giám đốc Tài chính



  
**Nguyễn Hoàng Yến**  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

			Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	7.579.238.909.723	8.054.671.620.208	21.479.806.484.658	22.141.208.812.242
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	62.691.142.600	67.695.977.003	198.759.127.549	186.263.987.535
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	7.516.547.767.123	7.986.975.643.205	21.281.047.357.109	21.954.944.824.707
Giá vốn hàng bán	11	26	4.086.671.772.268	4.250.821.102.719	11.582.328.175.585	11.726.603.271.430
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.429.875.994.855	3.736.154.540.486	9.698.719.181.524	10.228.341.553.277
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	269.143.103.493	471.164.507.760	794.347.416.380	1.372.178.276.733
Chi phí tài chính	22	28	140.031.245.270	89.393.495.065	422.902.165.033	251.046.326.470
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.730.816.465	78.322.809.083	371.927.812.198	215.096.988.424
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		22.324.400.000	17.537.949.674	60.632.529.646	47.527.226.541
Chi phí bán hàng	25	29	1.389.700.575.665	1.545.233.065.553	4.082.522.016.717	4.415.502.744.412
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	240.170.814.804	209.818.134.597	711.860.749.086	679.333.864.674
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.951.440.862.609	2.380.412.302.705	5.336.414.196.714	6.302.164.120.995
Thu nhập khác	31		639.919.752	203.149.863	3.012.286.335	3.086.649.808
Chi phí khác	32		3.825.138.926	3.684.264.729	7.592.795.794	5.611.830.376
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.185.219.174)	(3.481.114.866)	(4.580.509.459)	(2.525.180.568)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.948.255.643.435	2.376.931.187.839	5.331.833.687.255	6.299.638.940.427

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		1.948.255.643.435	2.376.931.187.839	5.331.833.687.255	6.299.638.940.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		279.616.388.386	328.789.029.653	644.445.272.667	782.255.570.030
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(29.603.946.097)	(46.288.017.109)	27.666.646.182	(35.282.517.274)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.698.243.201.146	2.094.430.175.295	4.659.721.768.406	5.552.665.887.671
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.676.087.069.667	2.072.298.276.495	4.587.786.077.619	5.474.064.297.558
Cổ đông không kiểm soát	62		22.156.131.479	22.131.898.800	71.935.690.787	78.601.590.113
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.758	2.886	4.812	7.623

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>
<b>LUU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.331.833.687.255</b>	<b>6.299.638.940.427</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	503.676.191.690	511.483.196.086
Các khoản dự phòng	03	92.433.001.693	75.802.600.060
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	678.073.882	660.270.942
Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	05	466.814.109	2.390.025.288
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(766.822.741.459)	(1.345.569.896.306)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(60.632.529.646)	(47.527.226.541)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	383.381.141.640	219.135.163.751
<b>Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.485.013.639.164</b>	<b>5.716.013.073.707</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(145.766.653.400)	48.619.861.962
Biến động hàng tồn kho	10	(275.019.677.839)	(548.608.048.652)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(277.822.679.645)	345.703.826.411
Biến động chi phí trả trước	12	(1.386.269.837.237)	28.368.945.539
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.973.963.200.000)	1.376.235.525.558
		<b>1.426.171.591.043</b>	<b>6.966.333.184.525</b>
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(364.875.018.190)	(247.582.139.443)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(666.017.332.522)	(723.995.223.901)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>395.279.240.331</b>	<b>5.994.755.821.181</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(833.719.372.057)	(381.606.799.449)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.984.995.828	6.459.173.462
Tiền chi cho vay	23	(2.770.000.000.000)	(2.365.000.000.000)
Tiền thu từ cho vay	24	-	1.536.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.103.843.000.000)	(13.795.312.230.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	5.613.074.443.768	9.725.995.780.000
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra	25	(34.996.024.522)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, chứng khoán kinh doanh, đầu tư khác và cổ tức	27	549.227.194.430	699.283.842.866
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.424.728.237.447</b>	<b>(4.574.180.233.121)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.320.074.570.000	119.339.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	17.592.049.779.399	18.450.181.560.634
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(18.788.997.626.926)	(18.217.799.510.725)
Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con	36	(2.633.967.980.400)	(1.048.191.479.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(510.841.257.927)</b>	<b>(696.469.829.091)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1.309.166.219.851</b>	<b>724.105.758.969</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.677.335.607.288</b>	<b>5.789.870.873.591</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>2.428.408.096</b>	<b>2.848.404.191</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6.988.930.235.235</b>	<b>6.516.825.036.751</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Ấp 2, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
10	Công ty TNHH Masan HG 2	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	89,52%	89,52%	89,52%	89,52%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Quốc lộ 27, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.	89,52%	89,52%	100,00%	99,999%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tổ 3A, Khu 4, phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	(iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
16	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	(v) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang (Thuyết minh 5)	(i) Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tổ Dân phố Bình An 2, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100%	-	100%	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, C51-55/II Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHW”).
- (iv) Công ty Cổ phần Bột Giặt NET (“NET”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”).
- (v) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn có 5.345 nhân viên (1/1/2025: 5.290 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

**(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(m)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 40 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

**(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 17 năm đến 30 năm.

**(iv) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

**(v) Quan hệ khách hàng**

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

**(vi) Tài nguyên nước khoáng**

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                 |             |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa       | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm  |

**(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng từ 46 năm đến 47 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí thuê văn phòng trả trước**

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ, cũng như các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê văn phòng tương ứng.

**(iii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

**(iv) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(v) Chi phí sắp xếp khoản vay**

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

**(m) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(p) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của vốn chủ sở hữu***

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(iii) *Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm các khoản thu nhập lãi liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, các chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân và bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê nhà kho và các hoạt động khác.

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân		Khác		Hợp nhất	
	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	14.370.871.359.952	15.121.289.244.704	5.059.207.957.317	5.181.692.889.599	1.642.382.810.340	1.474.360.439.601	208.585.229.500	177.602.250.803	21.281.047.357.109	21.954.944.824.707
Kết quả kinh doanh của bộ phận	4.035.957.258.302	4.364.219.165.245	1.138.387.527.525	1.083.531.255.255	16.756.383.254	(26.498.396.617)	67.936.718.002	48.334.484.264	5.259.037.887.083	5.469.586.508.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									(294.068.941.716)	(288.554.337.415)
Doanh thu hoạt động tài chính									794.347.416.380	1.372.178.276.733
Chi phí tài chính									(422.902.165.033)	(251.046.326.470)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									5.336.414.196.714	6.302.164.120.995
Thu nhập khác									3.012.286.335	3.086.649.808
Chi phí khác									(7.592.795.794)	(5.611.830.376)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(672.111.918.849)	(746.973.052.756)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									4.659.721.768.406	5.552.665.887.671

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **5. Hợp nhất kinh doanh**

Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp, đã mua 100% phần vốn góp của Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 60.000 triệu VND.

Việc hợp nhất kinh doanh có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.003.975.478
Các khoản phải thu ngắn hạn	54.400.414.118
Hàng tồn kho	89.194.637.969
Tài sản ngắn hạn khác	23.068.760
Tài sản cố định hữu hình, thuần	62.631.054.340
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	477.947.750
Chi phí trả trước dài hạn	11.628.679.725
Phải trả người bán ngắn hạn	(158.883.751)
Thuế phải nộp Nhà nước	(1.265.341.888)
Nợ phải trả ngắn hạn khác	(638.887.661)
Nợ phải trả dài hạn khác	(189.351.239.076)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.428.557.774)
<b>Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh</b>	<b>44.516.867.990</b>
<b>Phần tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh</b>	<b>44.516.867.990</b>
<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 16)</b>	<b>15.483.132.010</b>
<b>Giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>60.000.000.000</b>
<b>Khoản tiền thu được từ hợp hợp nhất kinh doanh</b>	<b>(25.003.975.478)</b>
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>	<b>34.996.024.522</b>

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh một công ty con phát sinh chủ yếu từ sự hợp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng sẽ đạt được từ việc tích hợp hoạt động của công ty được mua lại vào hoạt động kinh doanh hiện hữu của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	96.608.111	462.384.374
Tiền gửi ngân hàng	86.746.249.717	81.990.334.309
Các khoản tương đương tiền	6.902.087.377.407	5.594.882.888.605
	6.988.930.235.235	5.677.335.607.288

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**7. Đầu tư tài chính**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	942.943.000.000	365.174.443.768
	2.916.906.200.000	365.174.443.768
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	393.862.608.462	346.526.163.816

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/9/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.973.963.200.000	(*)	-	-	-	-	-

Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 31 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất là 4,1%/năm cộng với lãi suất tham chiếu. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	942.943.000.000	365.174.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư vào một công ty liên kết**

		30/9/2025			1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	393.862.608.462	2.659.217	32,83%	346.526.163.816

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND</b>
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	346.526.163.816
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	60.632.529.646
Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ	(13.296.085.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	393.862.608.462

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	244.977.123.287	244.977.123.287

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan <sup>(*)</sup>	6.661.769.338.195	3.891.769.338.195

(\*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất trong năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay dài hạn này sẽ đáo hạn lần lượt trong tháng 12 năm 2027 và tháng 9 năm 2028.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư <sup>(i)</sup>	400.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	66.224.552.363	19.475.684.313
Khoản phải thu khác và đặt cọc thuê kho từ các bên liên quan	5.978.511.363	67.199.190.493
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 8)	11.767.932.005	2.101.681.304
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	20.926.372.914	6.040.927.560
Phải thu khác	7.849.984.844	4.609.171.997
	<b>512.747.353.489</b>	<b>99.426.655.667</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/9/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư <sup>(i)</sup>	634.000.000.000	6.121.000.000.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 8)	271.496.554.373	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác	34.896.054.795	131.869.808.219
Khoản đặt cọc thuê kho từ một bên liên quan	67.199.190.493	-
Khoản đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh <sup>(ii)</sup>	-	188.300.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.819.316.646	30.333.392.476
	<b>1.019.411.116.307</b>	<b>6.471.503.200.695</b>

- (i) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (ii) Tháng 6 năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên thứ ba để hợp tác sản xuất nước mắm cốt trong thời hạn 5 năm. Theo đó, công ty con này góp vốn vào BCC bằng tiền cho mục đích chi tiêu vốn. Bên thứ ba đóng góp quyền sử dụng toàn bộ đất đai, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị và các cơ sở hạ tầng liên quan. Công ty con này và bên thứ ba sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong kỳ, các bên đã thỏa thuận chấm dứt và thanh lý trước hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	<b>30/9/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi đường	394.008.110	-	98.300.039.855	-
Nguyên vật liệu	1.166.032.023.620	(20.559.142.211)	1.162.868.343.426	(20.038.270.990)
Công cụ và dụng cụ	94.384.320.137	-	86.564.923.710	(1.243.333)
Sản phẩm dở dang	376.055.901.395	-	215.049.735.312	-
Thành phẩm	1.151.217.257.239	(12.064.955.817)	942.771.616.197	(25.980.294.418)
Hàng hóa	91.164.241.864	-	104.982.777.254	-
Hàng gửi đi bán	6.250.869.831	-	17.666.977.786	-
	<b>2.885.498.622.196</b>	<b>(32.624.098.028)</b>	<b>2.628.204.413.540</b>	<b>(46.019.808.741)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>
Số dư đầu kỳ	46.019.808.741	42.126.172.266
Tăng dự phòng trong kỳ	93.711.063.759	83.300.252.480
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(106.920.107.152)	(76.072.329.161)
Hoàn nhập trong kỳ	(186.667.320)	(7.964.868.729)
Số dư cuối kỳ	<b>32.624.098.028</b>	<b>41.389.226.856</b>

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có 32.624 triệu VND (1/1/2025: 46.020 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.814.238.757.656	19.583.055.888	105.116.552.674	6.905.606.339.727	25.726.308.477	9.870.271.014.422
Tăng từ mua một công ty con	57.310.110.677	-	238.945.929	5.081.997.734	-	62.631.054.340
Tăng trong kỳ	206.179.400	-	79.363.636	7.815.243.145	704.218.000	8.805.004.181
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	17.596.607.766	-	1.475.849.800	170.236.084.610	30.000.000	189.338.542.176
Thanh lý	(193.652.659)	-	(19.390.481.712)	(104.780.074.054)	-	(124.364.208.425)
Xóa sổ	-	-	-	(88.549.996)	-	(88.549.996)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.889.158.002.840</b>	<b>19.583.055.888</b>	<b>87.520.230.327</b>	<b>6.983.871.041.166</b>	<b>26.460.526.477</b>	<b>10.006.592.856.698</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	956.797.894.768	19.583.055.888	85.763.655.591	4.259.262.529.862	13.729.552.969	5.335.136.689.078
Khấu hao trong kỳ	83.218.690.807	-	5.107.539.694	349.770.756.760	2.857.489.179	440.954.476.440
Thanh lý	(191.363.176)	-	(19.367.180.658)	(99.353.854.654)	-	(118.912.398.488)
Xóa sổ	-	-	-	(88.549.996)	-	(88.549.996)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.039.825.222.399</b>	<b>19.583.055.888</b>	<b>71.504.014.627</b>	<b>4.509.590.881.972</b>	<b>16.587.042.148</b>	<b>5.657.090.217.034</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	1.857.440.862.888	-	19.352.897.083	2.646.343.809.865	11.996.755.508	4.535.134.325.344
Số dư cuối kỳ	1.849.332.780.441	-	16.016.215.700	2.474.280.159.194	9.873.484.329	4.349.502.639.664

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	317.618.968.227	76.238.013.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.408.309.496.258
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.329.949.575	-	-	-	-	1.329.949.575
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
Giảm khác	-	-	(697.566.000)	-	-	-	(697.566.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.085.818.402</b>	<b>318.885.957.802</b>	<b>75.540.447.667</b>	<b>1.085.327.898.373</b>	<b>397.341.034.078</b>	<b>412.697.763.511</b>	<b>2.408.878.919.833</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	52.868.030.117	302.080.498.694	35.821.931.570	725.053.133.993	378.442.754.881	200.015.596.980	1.694.281.946.235
Khấu hao trong kỳ	2.214.910.134	3.438.333.568	2.071.328.648	16.961.302.719	4.253.623.803	14.498.314.335	43.437.813.207
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.082.940.251</b>	<b>305.455.872.262</b>	<b>37.893.260.218</b>	<b>742.014.436.712</b>	<b>382.696.378.684</b>	<b>214.513.911.315</b>	<b>1.737.656.799.442</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	66.217.788.285	15.538.469.533	40.416.082.097	360.274.764.380	18.898.279.197	212.682.166.531	714.027.550.023
Số dư cuối kỳ	64.002.878.151	13.430.085.540	37.647.187.449	343.313.461.661	14.644.655.394	198.183.852.196	671.222.120.391

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.148.580.100	313.809.781	14.462.389.881
Khấu hao trong kỳ	1.081.365.266	47.873.736	1.129.239.002
Số dư cuối kỳ	15.229.945.366	361.683.517	15.591.628.883
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	3.867.702.993	297.881.044	4.165.584.037
Số dư cuối kỳ	2.786.337.727	250.007.308	3.036.345.035

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND</b>
Số dư đầu kỳ	332.258.325.951
Tăng từ mua một công ty con	477.947.750
Tăng trong kỳ	847.382.738.629
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(189.338.542.176)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.329.949.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.881.564.839)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>967.568.955.740</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Nhà cửa	81.269.280.249	40.058.016.359
Máy móc và thiết bị	780.717.283.417	207.803.741.808
Phương tiện vận chuyển	88.000.000	-
Phần mềm máy tính	13.652.449.096	7.905.203.325
Khác	91.841.942.978	76.491.364.459
	<b>967.568.955.740</b>	<b>332.258.325.951</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng trả trước VND	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng hạ tầng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	540.905.874.058	3.134.371.154	95.430.046.465	40.349.539.691	679.819.831.368
Tăng từ mua một công ty con	-	11.172.527.976	-	456.151.749	-	11.628.679.725
Tăng trong kỳ	1.447.432.337.020	349.436.340	-	15.201.236.823	3.407.620.000	1.466.390.630.183
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	21.881.564.839	-	21.881.564.839
Thanh lý	-	-	-	(2.433.459.852)	-	(2.433.459.852)
Xóa sổ	-	-	-	(49.275.833)	-	(49.275.833)
Phân bổ trong kỳ	(31.695.598.620)	(10.492.289.652)	(2.350.778.364)	(38.615.601.097)	(8.218.940.838)	(91.373.208.571)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.473.173	-	2.473.173
Số dư cuối kỳ	1.415.736.738.400	541.935.548.722	783.592.790	91.873.136.267	35.538.218.853	2.085.867.235.032



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 16. Lợi thế thương mại

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	750.964.625.546
Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 5)	15.483.132.010
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	766.447.757.556
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	648.300.586.919
Phân bổ trong kỳ	18.154.663.041
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	666.455.249.960
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	102.664.038.627
Số dư cuối kỳ	99.992.507.596

## 17. Phải trả người bán

	30/9/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.847.747.428.658	2.314.639.691.398
Dài hạn	14.081.642.602	14.816.762.000
	<hr/>	<hr/>
	1.861.829.071.260	2.329.456.453.398

## 18. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.968.771.216	503.921.503.672
Thuế giá trị gia tăng	254.074.404.401	94.045.410.791
Thuế thu nhập cá nhân	5.892.789.100	20.363.307.878
Các loại thuế khác	1.092.655.165	1.935.160.644
	<hr/>	<hr/>
	744.028.619.882	620.265.382.985

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí phải trả**

	<b>30/9/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.116.531.899.774	1.358.626.267.741
Phải trả mua hàng hóa	408.109.229.578	137.482.608.002
Chi phí kho vận	195.143.853.208	126.236.493.104
Thưởng và lương tháng 13	140.287.499.869	205.769.026.896
Chi phí trưng bày	119.483.990.076	137.835.296.686
Chiết khấu thương mại	85.988.570.720	86.389.941.546
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.406.077.220	44.775.525.789
Chi phí công nghệ thông tin	46.370.055.435	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	37.786.138.931	23.929.636.319
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.557.149.141	12.580.938.953
Chi phí khác	251.047.082.223	269.604.079.408
	<hr/> 2.490.711.546.175	<hr/> 2.436.249.641.762 <hr/>

**20. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	28.567.914.400	30.720.129.800
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	3.545.216.420	1.675.150.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.087.239.359	4.089.610.478
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.599.550.753	6.719.698.985
Phải trả khác	2.317.356.652	2.924.952.988
	<hr/> 39.117.277.584	<hr/> 46.129.542.251 <hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/9/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	30.033.034.144	31.095.393.270
Phải trả khác	851.239.076	-
	<hr/> 30.884.273.220	<hr/> 31.095.393.270 <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 21. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/9/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	8.839.257.634.151	17.083.449.779.399	(18.561.609.798.946)	7.361.097.614.604
Vay dài hạn	1.991.787.827.980	508.600.000.000	(227.387.827.980)	2.273.000.000.000
	10.831.045.462.131	17.592.049.779.399	(18.788.997.626.926)	9.634.097.614.604

### (a) Vay ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn	7.361.097.614.604	8.839.257.634.151
Vay dài hạn đến hạn trả	-	227.387.827.980
	7.361.097.614.604	9.066.645.462.131

### (b) Vay dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	2.273.000.000.000	1.991.787.827.980
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(227.387.827.980)
Hoàn trả sau 12 tháng	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	8.323.564.190	22.731.972.844	16.124.127.868.061	595.870.151.594	26.375.559.178.420
Phát hành cổ phiếu	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	-	-	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.474.064.297.558	78.601.590.113	5.552.665.887.671
Cổ tức <sup>(*)</sup>	-	-	-	-	-	-	(16.120.204.246.800)	-	(16.120.204.246.800)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(85.508.870.000)	(85.508.870.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.762.666.817	-	-	6.170	2.762.672.987
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	11.086.231.007	22.731.972.844	5.477.987.918.819	588.962.877.877	15.844.614.222.278
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.486.158.078	22.731.972.844	923.140.125.757	627.623.298.892	11.327.826.777.302
Phát hành cổ phiếu	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	-	-	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.587.786.077.619	71.935.690.787	4.659.721.768.406
Cổ tức <sup>(*)</sup>	-	-	-	-	-	-	(2.628.623.585.000)	-	(2.628.623.585.000)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.270.360.000)	(3.270.360.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.472.917.763	-	-	4.709	2.472.922.472
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	12.959.075.841	22.731.972.844	2.882.302.618.376	696.288.634.388	16.678.202.093.180

(\*) Tạm ứng cổ tức 2025 đợt 1 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 với số tiền là 2.628.624 triệu VND (2024: 16.120.204 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.067.620.746	10.676.207.460.000	735.553.179	7.355.531.790.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	332.067.567	3.320.675.670.000	8.091.300	80.913.000.000
<b>Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành</b>	<b>1.056.705.358</b>	<b>10.567.053.580.000</b>	<b>724.637.791</b>	<b>7.246.377.910.000</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	30/9/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.085.930	28.517.294.541	977.226	24.672.670.973
EUR	173	5.319.747	181	4.742.593
THB	24.173.552	19.193.794.675	38.371.038	27.665.513.287
		47.716.408.963		52.342.926.853

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu	21.479.806.484.658	22.141.208.812.242
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	123.813.340.402	103.438.495.447
▪ Hàng bán bị trả lại	74.945.787.147	82.825.492.088
	198.759.127.549	186.263.987.535
Doanh thu thuần	21.281.047.357.109	21.954.944.824.707

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Giá vốn hàng bán**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	11.488.803.779.146	11.651.267.887.679
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.524.396.439	75.335.383.751
	11.582.328.175.585	11.726.603.271.430

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	485.659.936.385	1.091.042.615.180
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	281.162.805.074	224.645.637.290
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	29.881.643.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.497.221.921	26.606.700.427
Thu nhập tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	794.347.416.380	1.372.178.276.733

**28. Chi phí tài chính**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	371.927.812.198	215.096.988.424
Phí thu xếp khoản vay	11.453.329.442	4.038.175.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.430.537.772	18.280.579.239
Chi phí khác	26.090.485.621	13.630.583.480
	422.902.165.033	251.046.326.470

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	2.845.892.450.926	3.071.993.004.669
Chi phí kho vận	642.186.874.078	624.106.218.133
Chi phí nhân viên	381.188.681.655	404.023.006.837
Chi phí trưng bày	107.597.618.665	182.751.913.608
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	26.940.900.449	29.469.090.027
Chi phí nghiên cứu thị trường	26.930.191.056	31.536.557.725
Chi phí khác	51.785.299.888	71.622.953.413
	<b>4.082.522.016.717</b>	<b>4.415.502.744.412</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND</b>	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>
Chi phí nhân viên	295.082.757.500	294.915.560.992
Chi phí thuê văn phòng	95.107.731.767	52.078.667.285
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	54.407.530.457	46.382.230.033
Chi phí nghiên cứu và phát triển	52.646.077.213	60.220.572.117
Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	42.141.333.719	39.924.371.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.023.501.723	18.945.531.911
Phân bổ lợi thế thương mại	18.154.663.041	17.251.480.341
Chi phí khác	136.297.153.666	149.615.450.201
	<b>711.860.749.086</b>	<b>679.333.864.674</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **31. Lãi trên cổ phiếu**

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.587.786.077.619	5.474.064.297.558

**(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Số lượng	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Số lượng
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	716.546.491
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	228.702.737	1.588.210
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	953.340.528	718.134.701

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.812	7.623

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	60.415.553	36.653.319	4.389.998	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.046.273.382	722.824.182	1.150.900.720	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(35.296.843.500)	(48.077.533.640)
<b>Công ty mẹ cấp cao</b>					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	96.305.558	-	7.079.999
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.868.389.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	36.972.212	42.907.865	23.159.398	5.372.399
	Mua dịch vụ	17.995.725.000	16.049.689.620	(9.167.337.719)	(27.499.305.295)
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	14.971.175.133.500	-	-
Masan Consumer Holdings	Trả cổ tức bằng tiền	1.851.496.030.000	722.130.350.000	-	-
(trước đây là Công ty TNHH	Cho vay	800.000.000.000	775.000.000.000	4.691.769.338.195	3.891.769.338.195
MasanConsumerHoldings)	Thu nhập lãi từ cho vay	269.337.650.263	219.312.212.633	269.337.650.263	-
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức sau ngày mua nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	99.930.781.286	91.507.785.835	6.425.516.961	10.617.506.238
	Bán tài sản cố định	-	571.353.653	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	57.556.330.264	66.776.085.446	(4.766.113.113)	(197.726.326)
	Mua tài sản cố định	-	42.159.743.334	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(193.774.960.004)	(155.967.769.673)
	Phí dịch vụ phân phối	46.059.408.251	43.539.351.561	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	54.559.299.991	54.154.247.104	3.275.288.454	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	139.377.961	69.887.669	143.891.392	-
	Cho vay	-	-	144.977.123.287	144.977.123.287
	Thu nhập lãi từ cho vay	5.776.935.633	3.715.890.411	5.912.589.540	135.653.907
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	855.604.403	843.566.984	1.695.498.616	8.659.585.633
	Mua hàng hóa	2.165.713.639	1.235.382.220	(311.652.000)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	16.754.539.087	22.824.216.965	51.155.527.764	34.417.727.170
	Cho vay	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	46.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	3.889.315.068	1.617.534.246	5.855.342.465	1.966.027.397
	Thu hồi khoản lãi cho vay bằng tiền	-	3.573.479.449	-	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	87.545.284 6.508.725.505	247.626.478 5.672.750.320	940.734 (830.140.515)	485.816.575 (917.678.870)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ Đặt cọc thuê kho	4.536.000.000 -	4.536.000.000 -	(1.155.658.956) 67.199.190.493	(598.485.824) 67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa Bán tài sản cố định Phí hỗ trợ quản lý	17.774.997 - 20.536.741.471	12.355.555 1.424.423.807 21.922.126.105	5.310.000 - 9.762.682.339	2.178.000 - 12.628.950.121
Công Ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	418.950.127 1.862.169.600	170.768.119 522.882.000	209.504.026 (215.049.240)	39.402.768 (308.683.200)
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	232.210.353 2.553.062.192	310.229.670 9.034.789.852	16.035.867 (95.040.279)	22.731.589 (346.111.687)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	11.001.500 13.256.000	19.798.624 13.488.592	11.881.620 -	- -
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	34.662.909 -	245.144.503 18.500.920	5.832.000 -	3.240.000 -
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	877.668.963 -	799.192.788 57.749.809	108.271.416 -	141.031.618 -

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.542.805.731.771	1.407.693.490.780	705.121.724.278	621.946.587.008
	Mua hàng hóa và dịch vụ	387.712.147.489	404.578.721.578	(4.730.900)	(21.250.763)
	Mua tài sản cố định	-	45.454.545	-	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	49.128.550	37.000.000
	Phí thuê văn phòng phần bổ	17.916.204.078	16.997.671.277	10.948.791.380	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	25.865.241.640	18.114.178.265	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	17.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.574.604.500	6.766.641.374	(927.195.500)	(1.566.844.000)
	Phí thuê văn phòng phần bổ	-	336.911.042	-	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa và dịch vụ	6.416.035.724	6.509.076.160	1.073.117.182	1.073.215.608
	Bán tài sản cố định	-	6.000.000	-	-
	Mua hàng hóa	5.602.912.500	7.153.369.954	(1.492.992.000)	(522.547.200)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	158.213.488	-	170.870.567
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	5.618.895.624	5.228.852.354	(324.825.301)	(294.392.013)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.986.317.195	196.451.520	97.893.701	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	-	-
	Mua dịch vụ	454.692.865.394	8.514.703.196	(179.640.660.232)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	600.649.000	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	54.148.317.321	-	(14.916.534.646)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	1.415.736.738.400	-	1.415.736.738.400	-
	Cho vay	1.970.000.000.000	-	1.970.000.000.000	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	2.158.904.110	-	2.158.904.110	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	105.574.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam <sup>(*)</sup>	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	-	(11.047.368.933)
	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.676.573.568	-	771.164.929	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.376.235.525.558	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt <sup>(**)</sup>	23.177.330.439	42.406.833.177	-	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.


(\*\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:

  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Huỳnh Việt Thăng  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Hoàng Yến  
Đại diện theo ủy quyền

